

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM**
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: **1886** /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày **28** tháng 08 năm 2026
Hanoi, August **28**, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC

- Mã chứng khoán: POW

Stock code: POW

- Địa chỉ: Toà nhà PV Power, số 199, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Address: PV Power Building, No. 199, Nguyen Tuan Street, Thanh Xuan District, Hanoi City.

- Điện thoại/ Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét/ *Reviewed Interim Consolidated financial statements for the six-months period ended 30 June 2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>.

This information was published on the Corporation's website on August 28, 2026 at the link <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting)*;
- TGD TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)*;
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting)*;
- PTGD T.V.Phuong (đề b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting)*;
- Lưu/ *Archived: VT, KTKH (NMT).*

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS &
PLANNING DIVISION**



Nguyễn Đình Thi

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà PV Power, số 199 đường Nguyễn Tuân

Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 55

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà PV Power, số 199 đường Nguyễn Tuấn,
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Phan Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
	Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Học Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thế Lực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	Thành viên
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Chu Quang Toán	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà PV Power, số 199 đường Nguyễn Tuấn,
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

A blue ink signature, likely of the legal representative, written over the text "Người đại diện theo pháp luật".

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0316 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.130.696.605.603	37.003.045.351.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.858.797.141.497	6.764.611.886.514
1. Tiền	111		2.490.688.866.815	996.600.350.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.368.108.274.682	5.768.011.535.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.694.380.564.836	12.708.386.499.555
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.694.380.564.836	12.708.386.499.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.952.145.026.468	14.368.591.401.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.913.287.574.461	14.196.970.596.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	359.031.447.654	386.286.638.743
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	360.357.935.776	328.016.901.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(680.531.931.423)	(542.682.734.781)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.546.193.286.399	2.174.483.173.454
1. Hàng tồn kho	141		2.546.193.286.399	2.174.483.173.454
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.079.180.586.403	986.972.390.291
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	129.987.431.529	128.549.457.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		949.193.154.874	809.643.821.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	-	48.779.110.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.794.704.845.344	51.604.081.520.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		474.746.957.400	897.663.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	474.746.957.400	897.663.000
II. Tài sản cố định	220		44.494.225.797.101	45.788.892.392.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.441.599.854.725	45.737.190.440.158
- Nguyên giá	222		95.464.928.292.982	94.834.603.536.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.023.328.438.257)	(49.097.413.096.625)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	52.625.942.376	51.701.952.312
- Nguyên giá	228		131.596.576.597	126.351.601.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.970.634.221)	(74.649.649.285)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		990.057.051.286	909.197.419.736
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	990.057.051.286	909.197.419.736
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	848.393.012.413	847.590.931.900
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		169.837.065.166	169.034.984.653
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		701.650.757.500	701.650.757.500
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(23.094.810.253)	(23.094.810.253)
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.987.282.027.144	4.057.503.113.540
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	3.236.154.165.926	3.305.520.360.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	80.190.817.267	80.857.406.274
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	18	670.937.043.951	671.125.346.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		105.925.401.450.947	88.607.126.871.994

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.625.147.091.089	51.391.218.536.496
I. Nợ ngắn hạn	310		40.239.618.763.454	31.607.140.833.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	13.028.614.104.604	14.879.664.105.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	20.389.683.495	19.981.627.820
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	1.154.481.143.952	963.843.248.614
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	473.771.211.770	147.152.272.027
5. Phải trả người lao động	315		174.048.096.849	472.453.019.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	4.474.786.354.394	2.153.534.921.675
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		36.818.182	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	66.862.297.830	94.399.933.560
9. Vay ngắn hạn	321	24	18.972.798.923.694	11.249.612.952.426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		401.775.708.551	154.444.332.582
II. Nợ dài hạn	330		21.385.528.327.635	19.784.077.702.985
1. Phải trả dài hạn khác	338	23	14.484.117.270	468.344.997
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	19.227.399.863.854	17.637.454.141.259
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	17	2.310.942.678	2.466.488.749
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		108.032.920.579	110.388.244.726
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	44.300.254.359.858	37.215.908.335.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
2. Thặng dư vốn	412		(1.171.047.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.798.154.416.706	1.310.438.977.994
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.762.163.336.108	5.002.271.987.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		3.187.515.853.960	2.577.535.260.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		4.574.647.482.148	2.424.736.726.324
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.028.236.129.424	3.000.846.572.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		105.925.401.450.947	88.607.126.871.994


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	32.633.328.858.340	17.549.079.198.258
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		32.633.328.858.340	17.549.079.198.258
3. Giá vốn hàng bán	11	30	26.243.237.769.351	15.565.292.616.924
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.390.091.088.989	1.983.786.581.334
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	651.128.010.124	414.478.911.972
6. Chi phí tài chính	23	33	1.071.080.083.896	574.194.372.780
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		952.902.069.322	258.550.043.820
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	641.757.068.319	504.036.299.062
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		1.076.195.457	569.005.782
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26+27)	30		5.329.458.142.355	1.320.603.827.246
10. Thu nhập khác	31		4.954.847.804	4.507.630.944
11. Chi phí khác	32		4.941.544.981	4.820.442.878
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		13.302.823	(312.811.934)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.329.471.445.178	1.320.291.015.312
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	503.510.932.867	91.080.497.920
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	511.042.936	(4.385.813.849)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.825.449.469.375	1.233.596.331.241
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.574.921.597.092	1.047.507.252.040
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		250.527.872.283	186.089.079.201
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.534	329

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởngLê Như Linh
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.329.471.445.178	1.320.291.015.312
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.933.495.549.287	1.417.018.978.663
Các khoản dự phòng	03	137.849.196.642	683.506.540.114
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	97.212.767.768	137.183.756.635
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(649.356.686.533)	(412.952.446.714)
Chi phí đi vay	06	952.902.069.322	257.282.201.830
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	7.801.574.341.664	3.402.330.045.840
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.281.854.224.902)	(1.707.772.570.062)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(371.710.112.945)	(521.691.164.968)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.875.228.240.578	(1.022.952.853.957)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	67.426.077.816	1.144.014.382.960
Chi phí đi vay đã trả	14	(760.380.258.212)	(243.821.451.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162.072.726.894)	(73.309.872.244)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(111.689.746.063)	(116.060.673.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(2.943.478.408.958)	860.735.842.418
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.643.553.868.721)	(3.881.482.067.464)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	341.503.704	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.338.974.922.958)	(6.401.918.843.204)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.467.578.654.552	2.685.203.396.407
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	529.361.379.706	375.291.875.935
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(5.985.247.253.717)	(7.252.905.638.326)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	2.809.349.680.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20.615.335.388.783	19.361.259.904.258
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.403.552.622.701)	(14.290.113.923.866)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.902.716.846)	(96.239.077.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.018.229.729.236	4.974.906.902.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.089.504.062.504	(1.417.262.893.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.764.611.886.514	11.564.348.565.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.681.192.479	38.683.456
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.858.797.141.497	10.147.124.355.139


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởngLê Như Linh
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”, “PetroVietnam”). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Petrovietnam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 21) ngày 04 tháng 6 năm 2026. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại Tòa nhà PV Power, số 199 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.169 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.182).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các nhà máy điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Sản xuất khí công nghiệp; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Bán buôn than các loại; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3 và 4 thành phố Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An, Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất và kinh doanh điện khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43") trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như trình bày tại Thuyết minh số 41.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 41.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả; đồng thời Tổng công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty và các công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá trị của hàng tồn kho và xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 11
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 24

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Tổng công ty là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2, phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo quy định hướng dẫn kế toán tại Thông tư 99, Tổng công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Tổng công ty sử dụng số dự phòng đã trích trước để bù đắp chi phí thực tế phát sinh. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng đã trích trước và chi phí thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Tổng công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
Tiền mặt	4.501.738.287	3.835.606.675
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	2.484.285.290.388	992.764.744.081
Trong đó:		
- Ngân hàng Citibank	799.465.986.285	616.642.345.919
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	734.816.614.704	158.882.265.960
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	345.639.988.129	24.791.199.424
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	253.906.119.381	44.681.705.162
- Khác	350.456.581.889	147.767.227.616
Tiền đang chuyển	1.901.838.140	-
Tương đương tiền (ii)	7.368.108.274.682	5.768.011.535.758
Trong đó:		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng	4.409.645.391.068	827.940.960.412
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 02 tháng	653.266.438.356	1.404.139.794.523
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng	2.305.196.445.258	3.535.930.780.823
	9.858.797.141.497	6.764.611.886.514

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi không kỳ hạn của Tổng công ty bao gồm 524.651.570 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 600.323.943 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	16.694.380.564.836	16.694.380.564.836	-	12.708.386.499.555	12.708.386.499.555	-
Trong đó:						
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 đến 06 tháng	10.413.707.473.022	10.413.707.473.022	-	7.702.321.919.472	7.702.321.919.472	-
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 06 tháng đến 12 tháng	6.115.967.941.129	6.115.967.941.129	-	4.945.280.470.494	4.945.280.470.494	-
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	164.705.150.685	164.705.150.685	-	60.784.109.589	60.784.109.589	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty và các công ty con bao gồm 30.870.506.914 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 30.439.172.852 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi thống nhất được phương án chi trả tiền gửi tại MBV với MBV và Ngân hàng TMCP Quân đội (ngân hàng sở hữu 100% vốn tại MBV).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	103.053.501.032	108.000.000.000	103.363.695.770
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	66.783.564.134	32.887.500.000	65.671.288.883
	140.887.500.000	169.837.065.166	140.887.500.000	169.034.984.653

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(4.946.498.968)	103.053.501.032
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	33.896.064.134	66.783.564.134
	140.887.500.000	28.949.565.166	169.837.065.166

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi



6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	(ii)	-	317.549.656.500	(ii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(ii)	-	302.295.301.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	(ii)	(4.618.786.734)	29.341.800.000	(ii)	(4.618.786.734)
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	53.621.800.000	-	28.222.000.000	74.223.860.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	(ii)	(18.202.000.000)	18.202.000.000	(ii)	(18.202.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	(ii)	-	5.040.000.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	(ii)	(274.023.519)	1.000.000.000	(ii)	(274.023.519)
	701.650.757.500		(23.094.810.253)	701.650.757.500		(23.094.810.253)

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- (ii) Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.801.463.718.987	(657.922.445.318)	14.053.166.134.167	(516.878.870.776)
Các khách hàng khác	51.748.174.764	(10.590.917.125)	66.101.875.190	(10.590.917.125)
	24.853.211.893.751	(668.513.362.443)	14.119.268.009.357	(527.469.787.901)
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	60.075.680.710	-	77.702.586.657	(3.194.377.900)
	24.913.287.574.461	(668.513.362.443)	14.196.970.596.014	(530.664.165.801)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	154.000.000.000
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	52.140.967.152	52.140.967.152
Công ty TNHH Siemens Energy	15.556.447.034	15.556.447.034
GE Global Parts & Products GmbH	-	66.844.305.081
Các đối tượng khác	130.288.715.997	88.407.957.258
	351.986.130.183	376.949.676.525
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		
	7.045.317.471	9.336.962.218
	359.031.447.654	386.286.638.743

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	-	218.489.976.676	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ (ii)	33.780.138.889	-	32.451.280.645	-
Phải thu tiền vượt hạn mức trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	20.793.703.211	-	20.793.703.211	-
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	14.723.819.723	-	14.723.819.723	-
Phải thu khác	72.570.297.277	(5.372.542.509)	41.558.121.303	(5.372.542.509)
	360.357.935.776	(5.372.542.509)	328.016.901.558	(5.372.542.509)
b. Dài hạn				
Đặt cọc dài hạn (iv)	474.746.957.400	-	897.663.000	-
	474.746.957.400	-	897.663.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PetroVietnam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- (ii) Chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 32.726.719.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.279.995.220 VND) được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 24).
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14.723.819.723 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 14.723.819.723 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.
- (iv) Chủ yếu phản ánh khoản phí đặt chỗ mà Tổng công ty đã thanh toán cho GE Vernova Parts & Products GmbH ("Bên Bán") theo thỏa thuận đã ký, để bên Bán dành trước năng lực sản xuất cần thiết nhằm đáp ứng tiến độ giao hàng mục tiêu các tua-bin cho Dự án LNG Quỳnh Lập.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	966.408.370.546	308.485.925.228	Trên 6 tháng	719.985.217.424	203.106.346.648	Trên 6 tháng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	-	Trên 3 năm	10.590.917.125	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	-	-		4.563.397.000	1.369.019.100	Từ 2 năm đến 3 năm
Phải thu khác ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	-	Trên 3 năm	4.527.441.404	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	845.101.105	-	Trên 3 năm	845.101.105	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	399.291.000	Trên 3 năm	7.045.317.471	399.291.000	Trên 3 năm
	989.417.147.651	308.885.216.228		747.557.391.529	204.874.656.748	

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.486.639.966.868	-	2.090.476.729.279	-
Công cụ, dụng cụ	1.967.330.967	-	7.013.964.008	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.585.988.564	-	76.992.480.167	-
	2.546.193.286.399	-	2.174.483.173.454	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	57.986.702.028	26.490.978.626
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	34.529.901.318	65.557.908.540
Bảo hiểm vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	10.531.080.483	4.742.286.251
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	9.175.630.066	16.583.793.143
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	17.764.117.634	15.174.491.332
	129.987.431.529	128.549.457.892
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	165.449.977.486	213.495.219.381
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iii)	119.643.000.044	125.809.742.176
Tiền thuê đất	31.135.992.275	31.713.634.245
Chi phí thuê văn phòng	20.038.698.526	20.352.620.661
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	190.289.716.085	204.552.362.584
	3.236.154.165.926	3.305.520.360.557

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và Petrovietnam. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho Petrovietnam số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ Petrovietnam một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2022 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tổng công ty đang làm việc với Petrovietnam để xác định lượng khí trả trước đã tiêu thụ thực tế và sẽ điều chỉnh giảm chi phí chờ phân bổ tương ứng với khoản phải trả cho Petrovietnam sau khi có kết quả làm việc chính thức. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty.

- (ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemes Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	21.510.115.747.825	70.551.058.315.688	357.846.870.357	275.345.363.837	2.140.237.239.076	94.834.603.536.783
Mua trong kỳ	-	4.861.909.166	5.054.732.875	9.319.176.692	81.250.000	19.317.068.733
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	556.866.306.601	48.477.731.818	4.502.361.454	3.631.619.427	-	613.478.019.300
Tăng do nâng cấp	829.357.610	295.317.328	-	-	-	1.124.674.938
Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	-	(1.190.600.000)	(310.000.000)	-	(3.595.006.772)
Số dư cuối kỳ	22.065.717.005.264	70.604.693.274.000	366.213.364.686	287.986.159.956	2.140.318.489.076	95.464.928.292.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	10.177.436.215.538	37.516.109.989.075	295.179.028.118	215.803.909.876	892.883.954.018	49.097.413.096.625
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	464.045.767.423	1.403.611.162.107	6.694.929.232	9.810.342.178	44.652.398.761	1.928.814.599.701
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	614.619.021	76.529.680	-	691.148.701
Trích khấu hao vào Quỹ phúc lợi	-	-	-	4.600.002	-	4.600.002
Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	-	(1.190.600.000)	(310.000.000)	-	(3.595.006.772)
Số dư cuối kỳ	10.639.387.576.189	38.919.721.151.182	301.297.976.371	225.385.381.736	937.536.352.779	51.023.328.438.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.332.679.532.287	33.034.948.326.613	62.667.842.239	59.541.453.961	1.247.353.285.058	45.737.190.440.158
Tại ngày cuối kỳ	11.426.329.429.075	31.684.972.122.818	64.915.388.315	62.600.778.220	1.202.782.136.297	44.441.599.854.725

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.546.441.769.240 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.509.071.811.251 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 3.985.269.627.960 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.541.643.254.323 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.010.378.716.917 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 24).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định

NT3 - Các hạng mục thiết bị: Turbine khí, máy phát, lò thu hồi nhiệt (HRSG) - Line 1

NT4 - Các hạng mục thiết bị: Turbine khí, máy phát, lò thu hồi nhiệt (HRSG) - Line 1

Cộng

Giá trị còn lại (VND)

8.630.407.008.579

8.674.758.167.550

17.305.165.176.129

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	31.410.888.593	94.836.213.004	104.500.000	126.351.601.597
Tăng trong kỳ	-	5.244.975.000	-	5.244.975.000
Số dư cuối kỳ	31.410.888.593	100.081.188.004	104.500.000	131.596.576.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.766.970.588	71.778.178.697	104.500.000	74.649.649.285
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	4.041.931.872	-	4.178.806.408
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	142.178.528	-	142.178.528
Số dư cuối kỳ	2.903.845.124	75.962.289.097	104.500.000	78.970.634.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	28.643.918.005	23.058.034.307	-	51.701.952.312
Tại ngày cuối kỳ	28.507.043.469	24.118.898.907	-	52.625.942.376

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 60.922.248.751 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 60.221.502.387 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.750.632.903 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.887.507.439 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 311.403.456 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 354.584.616 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

<u>Tên tài sản cố định</u>	<u>Giá trị còn lại (VND)</u>
Quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Thành phố Đồng Nai	21.602.554.546
Tổng cộng	21.602.554.546

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.752.559.482	-	48.752.559.482	-
Thuế khác	26.551.226	-	26.551.226	-
	48.779.110.708	-	48.779.110.708	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.814.931.725	619.691.560.578	604.743.265.362	33.763.226.941
Thuế xuất nhập khẩu	-	77.080.031.354	77.080.031.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.692.245.618	503.510.932.867	210.825.286.376	380.377.892.109
Thuế thu nhập cá nhân	9.670.730.590	105.230.146.049	99.120.438.496	15.780.438.143
Thuế tài nguyên	15.579.282.029	144.219.551.161	142.514.190.786	17.284.642.404
Các khoản thuế, phí khác	15.395.082.065	123.029.184.008	111.859.253.900	26.565.012.173
	147.152.272.027	1.572.761.406.017	1.246.142.466.274	473.771.211.770

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	712.664.448.481	41.355.707.848
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	135.179.618.633	140.427.597.877
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	58.857.367.413	57.821.725.052
Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (i)	30.221.559.073	630.166.463.319
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	27.430.600.489	13.722.468.443
	990.057.051.286	909.197.419.736

- (i) Trong kỳ, Tòa nhà trụ sở làm việc của Tổng công ty đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định theo nguyên giá tạm tính. Nguyên giá của tài sản này có thể được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.190.817.267	80.857.406.274
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	80.190.817.267	80.857.406.274

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.310.942.678	2.466.488.749
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.310.942.678	2.466.488.749

18. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	709.682.441.558	825.732.236.252
Tập đoàn Samsung C&T	664.270.316.221	1.468.546.599.381
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	361.874.744.440	827.005.783.438
Tổng công ty Đông Bắc	357.427.684.482	279.650.868.674
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.957.299.123	68.865.784.720
Phải trả cho các đối tượng khác	302.202.787.455	589.477.626.019
	2.454.415.273.279	4.059.278.898.484
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	10.574.198.831.325	10.820.385.206.575
	13.028.614.104.604	14.879.664.105.059

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ - Chi nhánh Đà Nẵng	10.954.351.101	12.107.615.053
Các đối tượng khác	9.435.332.394	6.838.053.147
	20.389.683.495	18.945.668.200
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	1.035.959.620
	20.389.683.495	19.981.627.820

21. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả lợi nhuận cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	946.664.129.079
Phải trả cổ tức năm 2025 (Thuyết minh 26)	193.540.612.184	-
Phải trả cổ tức các năm trước (ii)	14.276.402.689	17.179.119.535
	1.154.481.143.952	963.843.248.614

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quyết định của Hội đồng Quản trị và được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho PetroVietnam với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 728.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
 - Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 218.489.976.676 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty và các công ty con còn ghi nhận khoản cổ tức phải trả từ các kỳ trước cho một số cổ đông nhỏ lẻ chưa thực hiện nhận cổ tức. Khoản này sẽ được thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục nhận cổ tức theo quy định.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả	3.763.868.165.866	1.759.162.249.417
Chi phí đi vay phải trả	313.471.806.701	232.585.530.899
Chi phí bảo trì	286.782.808.470	123.897.320.360
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.655.842.823	6.894.901.525
Chi phí phải trả khác	104.007.730.534	30.994.919.474
	4.474.786.354.394	2.153.534.921.675

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá	7.986.764.525	7.986.764.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.952.340.468	3.335.090.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.923.192.837	83.078.078.270
	66.862.297.830	94.399.933.560
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.484.117.270	468.344.997
	14.484.117.270	468.344.997

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND Giá trị			Trong kỳ VND Tăng chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ VND Giá trị
		Tăng	(Giảm)		
a. Vay ngắn hạn	9.364.714.142.828	18.516.556.335.904	(10.973.371.425.332)	-	16.907.899.053.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.012.169.804.703	4.570.736.962.602	(2.134.966.594.348)	-	4.447.940.172.957
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.794.073.732.517	5.597.403.772.422	(2.517.976.851.579)	-	4.873.500.653.360
Ngân hàng Citibank	1.401.374.592.171	1.572.078.924.461	(1.401.374.592.171)	-	1.572.078.924.461
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.275.982.499.322	2.832.639.757.030	(1.686.588.595.608)	-	2.422.033.660.744
Các ngân hàng khác	2.881.113.514.115	3.943.696.919.389	(3.232.464.791.626)	-	3.592.345.641.878
b. Vay dài hạn đến hạn trả	1.884.898.809.598	1.231.252.281.402	(1.062.969.792.831)	11.718.572.125	2.064.899.870.294
	11.249.612.952.426	19.747.808.617.306	(12.036.341.218.163)	11.718.572.125	18.972.798.923.694

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	(Giảm)	Tăng/ (Giảm) chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn					
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore	9.874.406.242.724	2.490.925.530.668	(515.222.157.039)	66.960.767.632	11.917.070.383.985
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.528.990.162.651	-	(238.367.903.311)	34.388.160.149	4.325.010.419.489
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.339.344.098.522	233.634.088.492	(71.377.500.000)	-	3.501.600.687.014
Các ngân hàng khác	1.779.612.446.960	7.008.029.181	(238.002.232.481)	-	1.548.618.243.660
	19.522.352.950.857	2.731.567.648.341	(1.062.969.792.831)	101.348.927.781	21.292.299.734.148
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.884.898.809.598				2.064.899.870.294
- Số phải trả sau 12 tháng	17.637.454.141.259				19.227.399.863.854

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty và công ty con được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp các nhà máy điện và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Các khoản vay này được Tổng công ty và công ty con vay dưới hình thức tín chấp hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng công ty và công ty con.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	16.242.080.803.474	14.403.396.405.375
Vay bằng VND	5.050.218.930.674	5.118.956.545.482
	21.292.299.734.148	19.522.352.950.857

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình bảo đảm như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo đảm bằng tài sản	20.686.241.026.071	18.795.082.506.382
Tín chấp	606.058.708.077	727.270.444.475
	21.292.299.734.148	19.522.352.950.857

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.064.899.870.294	1.884.898.809.598
Trong năm thứ hai	2.317.388.802.218	2.064.869.443.438
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.331.412.470.748	5.690.966.410.807
Sau năm năm	10.578.598.590.888	9.881.618.287.014
	21.292.299.734.148	19.522.352.950.857
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.064.899.870.294	1.884.898.809.598
Số phải trả sau 12 tháng	19.227.399.863.854	17.637.454.141.259

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo hướng dẫn kế toán tại Thông tư 99, Tổng công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện. Số dư dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản chi phí bảo trì, sửa chữa lớn của Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được trích trước trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và đến thời điểm báo cáo vẫn chưa sử dụng.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	615.787.145.260
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(406.220.684.644)
Số cuối kỳ	3.505.354.903.387	3.269.352.357.054

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
Dự phòng phải trả dài hạn	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
	3.505.354.903.387	3.505.354.903.387

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	4.130.274.841.945	2.671.422.888.323	34.680.634.910.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.047.507.252.040	186.089.079.201	1.233.596.331.241
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	383.925.477.409	(383.925.477.409)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(216.011.716.763)	(17.583.444.357)	(233.595.161.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(191.996.403.733)	(96.304.946.967)	(288.301.350.700)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	193.356.181.477	(9.910.130.176)	183.446.051.301
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.810.006.820.187	4.579.204.677.557	2.733.713.446.024	35.575.780.781.388
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	27.868.210.960.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	1.310.438.977.994	5.002.271.987.019	3.000.846.572.865	37.215.908.335.498
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.574.921.597.092	250.527.872.283	4.825.449.469.375
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.487.715.438.712	(1.487.715.438.712)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(327.040.694.347)	(29.597.703.540)	(356.638.397.887)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(193.540.612.184)	(193.540.612.184)
Tặng vốn trong kỳ (ii)	2.810.245.920.000	(896.240.000)	-	-	-	-	-	2.809.349.680.000
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(274.114.944)	-	(274.114.944)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	30.678.456.880.000	(1.171.047.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.798.154.416.706	7.762.163.336.108	3.028.236.129.424	44.300.254.359.858



- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Tổng công ty và các công ty con đã trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 04 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 30.678.456.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.525.053.340.000	79,94%	22.278.483.570.000	79,94%
Các cổ đông khác	6.153.403.540.000	20,06%	5.589.727.390.000	20,06%
Tổng cộng	30.678.456.880.000	100%	27.868.210.960.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.067.845.688	2.786.821.096
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.067.845.688</i>	<i>2.786.821.096</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.067.845.688	2.786.821.096
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.067.845.688</i>	<i>2.786.821.096</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	30.614.855,05	23.808.898,33
Đồng Euro (EUR)	147,56	147,56

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai) và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai) của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	10.004.106.343	10.004.106.343
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.016.425.371	40.016.425.371
Trên năm năm	221.843.697.587	226.845.750.759
	271.864.229.301	276.866.282.473

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tổng công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện khí
- Sản xuất và kinh doanh điện than
- Sản xuất và kinh doanh thủy điện
- Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

Tổng công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty sản xuất ra.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	55.413.499.991.950	19.868.237.439.187	7.729.307.467.949	726.565.097.508	83.737.609.996.594
Tài sản không phân bổ					22.187.791.454.353
Tổng cộng tài sản	55.413.499.991.950	19.868.237.439.187	7.729.307.467.949	726.565.097.508	105.925.401.450.947
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	21.176.764.578.484	2.206.441.800.923	1.987.778.465.246	156.040.841.490	25.527.025.686.143
Nợ phải trả không phân bổ					36.098.121.404.946
Tổng cộng nợ phải trả	21.176.764.578.484	2.206.441.800.923	1.987.778.465.246	156.040.841.490	61.625.147.091.089

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	45.809.126.184.122	18.371.125.482.592	7.628.507.734.193	807.441.520.995	72.616.200.921.902
Tài sản không phân bổ					15.990.925.950.092
Tổng cộng tài sản	45.809.126.184.122	18.371.125.482.592	7.628.507.734.193	807.441.520.995	88.607.126.871.994
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	20.361.747.732.926	2.134.684.513.091	1.820.273.553.928	426.407.072.180	24.743.112.872.125
Nợ phải trả không phân bổ					26.648.105.664.371
Tổng cộng nợ phải trả	20.361.747.732.926	2.134.684.513.091	1.820.273.553.928	426.407.072.180	51.391.218.536.496

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Sản xuất, kinh doanh điện khí VND	Sản xuất, kinh doanh điện than VND	Sản xuất, kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	22.978.228.808.130	8.754.690.912.407	796.414.558.560	103.994.579.243	32.633.328.858.340
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(19.476.129.144.264)	(6.356.002.115.776)	(336.534.276.267)	(74.572.233.044)	(26.243.237.769.351)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	3.502.099.663.866	2.398.688.796.631	459.880.282.293	29.422.346.199	6.390.091.088.989
Chi phí quản lý					(641.757.068.319)
Doanh thu hoạt động tài chính					651.128.010.124
Phần lãi trong công ty liên kết					1.076.195.457
Chi phí tài chính					(1.071.080.083.896)
Lợi nhuận khác					13.302.823
Lợi nhuận trước thuế					5.329.471.445.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(504.021.975.803)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.825.449.469.375

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Sản xuất, kinh doanh điện khí VND	Sản xuất, kinh doanh điện than VND	Sản xuất, kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	10.000.255.709.134	6.751.434.281.942	727.770.979.327	69.618.227.855	17.549.079.198.258
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(9.339.031.802.468)	(5.809.078.172.173)	(379.309.680.610)	(37.872.961.673)	(15.565.292.616.924)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	661.223.906.666	942.356.109.769	348.461.298.717	31.745.266.182	1.983.786.581.334
Chi phí quản lý					(504.036.299.062)
Doanh thu hoạt động tài chính					414.478.911.972
Phần lãi trong công ty liên kết					569.005.782
Chi phí tài chính					(574.194.372.780)
Lợi nhuận khác					(312.811.934)
Lợi nhuận trước thuế					1.320.291.015.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(86.694.684.071)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.233.596.331.241

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	32.524.854.664.967	17.482.969.520.321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.287.633.493	42.502.542.617
Doanh thu khác	2.186.559.880	23.607.135.320
	32.633.328.858.340	17.549.079.198.258
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	119.708.304.816	98.629.767.298

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	26.168.701.946.984	15.534.669.550.968
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.751.843.535	7.805.506.502
Giá vốn khác	1.783.978.832	22.817.559.454
	26.243.237.769.351	15.565.292.616.924

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.670.587.929.799	12.354.938.824.930
Chi phí nhân công	614.363.341.518	489.616.864.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.933.495.549.287	1.417.018.978.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.227.312.508.369	634.948.765.811
Chi phí khác bằng tiền	439.235.508.697	1.172.805.481.863
	26.884.994.837.670	16.069.328.915.986

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	614.208.111.321	321.517.930.932
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.013.920.000	90.865.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.905.978.803	533.471.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.562.000.000
	651.128.010.124	414.478.911.972

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	952.902.069.322	258.550.043.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	97.212.767.768	137.222.440.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.427.175.637	177.800.754.778
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	8.362.643
Chi phí tài chính khác	538.071.169	612.771.448
	1.071.080.083.896	574.194.372.780

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	267.643.197.582	219.900.280.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.888.512.787	15.210.775.819
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	11.477.545.465	9.194.632.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.700.139.546	76.900.200.407
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	137.849.196.642	67.711.032.211
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	114.198.476.297	115.119.377.388
	641.757.068.319	504.036.299.062

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	502.007.580.179	89.496.163.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.503.352.688	1.584.334.506
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	503.510.932.867	91.080.497.920

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(4.385.813.849)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	511.042.936	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	511.042.936	(4.385.813.849)

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2016), được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ sáu Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu (năm 2026), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm đầu tiên Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 được miễn thuế phải nộp.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An (trước đây là huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động (năm 2013), được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (DHC - Công ty con của Tổng công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.574.921.597.092	1.047.507.252.040
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	130.472.281.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.574.921.597.092	917.034.970.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.982.451.475	2.786.821.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.534	329

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và các công ty con chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Tổng công ty và các công ty con có quyết định trích quỹ trong tương lai.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 và thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân. Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 73/NQ-ĐHĐCĐ về ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc Thông qua Phương án chào bán/phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 4% và tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%, đồng thời thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng từ 2.341.871.600 cổ phiếu lên 2.786.821.096 cổ phiếu.

Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.047.507.252.040	1.047.507.252.040
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	130.472.281.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.047.507.252.040	917.034.970.374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.786.821.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	447	329

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được PetroVietnam bàn giao cho Tổng công ty trước thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được đầu tư bằng khoản vay có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ("CLTG") giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay và tỷ giá trong phương án giá điện phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, với tổng số tiền ước tính là 492,6 tỷ VND, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.
- Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

- Ngày 06 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTH-PVPower NT2/B4. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu nằm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/NQ-ĐLDK ngày 06 tháng 5 năm 2026, Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Điện LNG Quỳnh Lập với tỷ lệ góp vốn 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện LNG Quỳnh Lập.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PetroVietnam")	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	119.708.304.816	98.629.767.298
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	114.431.152.516	95.629.767.298
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.277.152.300	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	-	3.000.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.312.153.959.807	7.414.081.544.394
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	17.037.224.365.485	2.840.525.361.783
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	199.578.940.266	99.485.590.609
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	37.632.629.566	4.423.397.331.389
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	15.377.588.533	7.213.143.820
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	13.241.995.369	28.549.934.773
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.628.063.990	5.611.817.612
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.110.343.500	-
Viện Dầu khí Việt Nam	551.793.670	9.178.364.408
Trường Cao đẳng Dầu khí	384.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	257.013.975	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	167.225.453	-
Chi phí lãi vay	32.511.114.679	24.424.005.979
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.511.114.679	24.424.005.979
Lãi vay vốn hóa	-	15.447.710.501
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	15.447.710.501
Lãi tiền gửi	64.589.911.092	37.967.798.683
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	64.589.911.092	37.967.798.683

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	903.039.994	443.253.647
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	500.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	333.903.632	333.364.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	69.136.362
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.111.114
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	4.641.767
Nhận vốn góp trong kỳ	2.246.569.770.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.246.569.770.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	3.152.643.530	837.326.759
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Nguyễn Hoàng Yến (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2026)	2.425.122.885	753.866.658
Bà Vũ Thị Tố Nga	2.422.740.699	766.724.619
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	2.411.472.286	759.800.524
Ông Nguyễn Anh Tuấn	2.411.274.540	762.273.957
Ông Nguyễn Bá Phước	2.408.505.365	773.514.916
Ông Phạm Ngọc Khuê	1.790.018.791	111.638.910
Ông Vũ Chí Cường (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	-	404.662.643
	17.021.778.096	5.169.808.986

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	3.577.571.445	850.125.991
Ông Phan Ngọc Hiền	2.402.724.797	751.406.454
Ông Nguyễn Duy Giang	2.400.591.539	758.974.295
Ông Nguyễn Kiên	2.384.554.370	754.948.744
Ông Trương Việt Phương	2.386.205.738	726.425.757
Ông Ngô Văn Chiến	2.391.243.806	783.263.630
Ông Vương Thế Lực (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)	200.181.818	-
Ông Nguyễn Minh Đạo (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)	-	759.445.461
Ông Chu Quang Toàn	1.612.222.847	714.724.193
	17.355.296.360	6.099.314.525

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban kiểm soát		
Ông Phạm Minh Đức	2.406.945.707	759.870.250
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.653.759.026	696.736.109
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	1.654.465.032	702.710.205
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.658.727.684	697.701.098
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	-	334.921.231
	7.373.897.449	3.191.938.893

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.256.886.256.367	1.301.326.842.149
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.256.886.256.367	1.301.326.842.149
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.245.354.493.151	246.728.301.370
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.245.354.493.151	246.728.301.370
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.075.680.710	77.702.586.657
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	58.890.630.625	42.084.353.644
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	61.040.000	94.419
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	29.943.406.509
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	4.563.397.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.045.317.471	9.336.962.218
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CTCP	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	2.291.644.747
Phải thu ngắn hạn khác	234.242.874.828	235.547.710.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	183.977.324	1.467.022.073
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	21.790.728

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	10.574.198.831.325	10.820.385.206.575
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.209.221.392.743	4.690.622.795.164
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.332.027.595.292	6.076.675.097.143
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.260.728.631	24.303.652.308
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.880.322.164	5.603.216.036
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.415.418.855	17.345.050.065
Viện Dầu khí Việt Nam	346.582.942	1.584.364.334
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	46.790.698	123.723.747
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.432.955.899
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.204.462.980
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	633.008.580
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	387.243.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	280.899.869
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	188.737.450
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.035.959.620
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.035.959.620
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	946.664.129.079	946.664.129.079
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	946.664.129.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.727.331.425.301	1.652.796.264.596
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.690.306.628.600	1.619.903.364.331
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	24.782.466.305	25.812.998.740
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.655.842.823	6.894.901.525
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.210.737.573	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	375.750.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	185.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	10.780.273.732	780.273.732
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.012.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay dài hạn	768.245.694.136	881.808.141.472
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	768.245.694.136	881.808.141.472

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

41. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
----------	-------	----------------------	----------------------	--------------------------------

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tài sản

Các khoản tương đương tiền	112	5.741.340.000.000	26.671.535.758	5.768.011.535.758
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12.530.855.306.981	177.531.192.574	12.708.386.499.555
Phải thu ngắn hạn khác	135	537.021.821.672	(209.004.920.114)	328.016.901.558

Nguồn vốn

Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	963.843.248.614	963.843.248.614
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	4.802.191.782	(4.802.191.782)	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.058.243.182.174	(963.843.248.614)	94.399.933.560

Thanh

[Signature]



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026